

Tăng trưởng mạnh mẽ của Việt Nam đối mặt với thách thức ngày càng lớn về năng lượng

Phạm Vũ Thăng Long
Giám Đốc Cấp Cao, Kinh Tế Vĩ Mô
long.pvthang@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

- Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng 7,83% trong Q1/2026, mức tăng mạnh nhất trong Q1 kể từ năm 2020 và vượt dự báo của chúng tôi, nhưng vẫn chậm hơn so với Q4/2025. Trong đó, động lực tăng trưởng vững chắc đến từ hoạt động sản xuất và tiêu dùng.
- Thương mại quốc tế vẫn tích cực với KNXK tăng 19,1% và KNNK tăng 27%. Tuy nhiên, cán cân thương mại thâm hụt 3,6 tỷ USD và chỉ số PMI suy yếu cho thấy tình trạng mất cân bằng đang xuất hiện.
- Hoạt động đầu tư vẫn tích cực với FDI thực hiện cao kỷ lục ở mức 5,4 tỷ USD và FDI đăng ký đạt 15,2 tỷ USD, trong khi đầu tư công tăng 12,1%.
- Tuy nhiên, CPI tăng lên 4,65%, vượt mục tiêu của Chính phủ do giá nhiên liệu tăng cao, từ đó cho thấy triển vọng trở nên mong manh hơn trước cú sốc giá năng lượng do eo biển Hormuz đóng cửa. HSC dự báo tăng trưởng sẽ giảm tốc xuống 7,1% trong Q2/2026 và đạt 7,6% trong cả năm.

Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ; rủi ro từ cú sốc năng lượng ảnh hưởng tới triển vọng chung

Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng 7,83% so với cùng kỳ trong Q1/2026, mức tăng mạnh nhất trong Q1 kể từ khi bắt đầu số liệu thống kê theo quý vào năm 2000, vượt dự báo của chúng tôi nhưng vẫn chậm hơn so với mức tăng trưởng 8,46% so với cùng kỳ trong Q4/2025. Tăng trưởng vẫn diễn ra trên diện rộng nhưng đã chậm lại ở các khu vực, trong đó khu vực công nghiệp & xây dựng tăng 8,92%, khu vực dịch vụ tăng 8,18% và khu vực nông nghiệp tăng 3,58%, trong khi các động lực chính như ngành công nghiệp chế biến & chế tạo (9,73%) và bán lẻ (10,9%) tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ.

Thương mại quốc tế vẫn là động lực chính, trong đó KNXK tăng 19,1% so với cùng kỳ và KNNK tăng mạnh 27% so với cùng kỳ trong Q1/2026, nhờ nhu cầu mạnh mẽ từ Mỹ (KNXK sang Mỹ tăng 24,2%) và tiếp tục tích hợp với chuỗi cung ứng từ Trung Quốc (KNNK từ Trung Quốc tăng 31,6%). Tuy nhiên, cán cân thương mại thâm hụt 3,6 tỷ USD và chỉ số PMI giảm xuống 51,2 phản ánh sự mất cân bằng bên ngoài và những dấu hiệu suy giảm ban đầu của nhu cầu do sức ép chi phí gia tăng.

Xu hướng đầu tư vẫn tích cực, với FDI thực hiện đạt mức cao kỷ lục 5,4 tỷ USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ, trong khi FDI đăng ký tăng mạnh lên 15,2 tỷ USD, tăng 42,9% so với cùng kỳ, cùng với đầu tư công tăng 12,1% so với cùng kỳ trong Q1/2026. Kết quả này củng cố vị thế của Việt Nam trong việc xu hướng dịch chuyển sản xuất trên toàn cầu nhưng cũng cho thấy sự phụ thuộc vào nhu cầu & dòng vốn bên ngoài.

Tuy nhiên, rủi ro vĩ mô đang trở nên rõ ràng hơn. CPI tăng tốc lên 4,65% so với cùng kỳ trong tháng 3, vượt mục tiêu của Chính phủ (4,5%), do giá nhiên liệu tăng mạnh 29,7% so với tháng trước khiến chi phí giao thông tăng cao. Theo đó, các doanh nghiệp đang dần chuyển phần chi phí đầu vào gia tăng sang giá thành phẩm. Do giá năng lượng tác động lên toàn hệ thống, triển vọng đang trở nên mong manh hơn, đặc biệt là trong bối cảnh gián đoạn nguồn cung và biến động thị trường dầu mỏ vì xung đột quanh eo biển Hormuz. Lưu ý rằng giá trị KNNK sản phẩm dầu mỏ của Việt Nam đã tăng gần 80% trong Q1/2026, cho thấy xu hướng tích lũy tồn kho trong bối cảnh bất ổn gia tăng (Biểu đồ 26).

HSC duy trì dự báo tăng trưởng của Việt Nam ở mức vừa phải 7,1% so với cùng kỳ trong Q2/2026 và **7,6% cho cả năm**, thấp hơn tham vọng **tăng trưởng 10% của Chính phủ**. Ngoài ra, mặc dù sức ép tỷ giá gia tăng, đồng VND chỉ mất giá 0,2% kể từ đầu năm, so với dự báo cả năm của chúng tôi (mất giá 2,6%) và chỉ mất giá 1,1% so với tháng trước trong tháng 3. Theo đó, đồng VND trở thành một trong những đồng tiền ổn định nhất trong khu vực, chỉ sau đồng CNY.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 7/4.

Biểu đồ 1: Xu hướng của các chỉ số kinh tế vĩ mô chính, Việt Nam

CPI đã tăng mạnh trong tháng 3 lên mức cao nhất kể từ tháng 1/2023, chủ yếu do chi phí giao thông và nhà ở & vật liệu xây dựng tăng. Trong khi đó, chỉ số PMI cho thấy hoạt động sản xuất tiếp tục mở rộng trong tháng thứ 9 liên tiếp

	T2/25	T3/25	T4/25	T5/25	T6/25	T7/25	T8/25	T9/25	T10/25	T11/25	T12/25	T1/26	T2/26	T3/25
CPI (y/y%)	2.91	3.13	3.12	3.24	3.57	3.19	3.24	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53	3.35	4.65
Doanh số bán lẻ (y/y%)	11.3	7.6	9.1	9.5	8.3	8.6	10.4	11.1	12.3	3.6	14.8	8.2	14.2	12.1
Kim ngạch xuất khẩu (y/y%)	26.3	14.9	20.2	17.4	16.9	16.0	14.5	24.7	17.5	15.3	23.9	29.7	5.7	20.1
Kim ngạch nhập khẩu (y/y%)	40.3	18.8	22.7	13.9	20.6	17.8	17.7	24.9	16.8	16.0	27.7	49.2	4.4	27.8
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-1,403	1,807	750	781	2,849	2,289	3,717	2,846	2,604	1,129	-637	-1,784	-1,045	-677
Sản xuất công nghiệp (y/y%)	17.2	9.9	9.6	9.6	8.0	7.4	8.7	12.7	10.4	9.1	10.1	19.4	0.6	6.9
Markit PMI index	49.2	50.5	45.6	49.8	48.9	52.4	50.4	50.4	54.5	53.8	53.0	52.5	54.3	51.2
Lãi suất LNH (qua đêm)	4.59	4.61	2.54	3.10	6.45	3.35	2.03	4.38	3.20	5.40	1.77	5.09	4.70	9.57
Tỷ giá (VND:USD) (y/y%)	-3.49	-2.95	-2.60	-2.23	-2.62	-3.68	-5.64	-7.08	-3.97	-3.87	-3.12	-3.39	-1.98	-2.94
VN Index (y/y%)	4.20	1.77	1.39	5.62	10.50	20.06	31.03	29.02	29.67	35.23	40.87	44.58	44.05	28.13
Tỷ giá (VND:USD)	25,530	25,565	26,005	26,022	26,130	26,199	26,345	26,427	26,315	26,365	26,300	25,940	26,045	26,340
VN Index	1,305	1,307	1,226	1,333	1,376	1,503	1,682	1,662	1,640	1,691	1,784	1,829	1,880	1,674

Nguồn: CEIC, HSC

Tăng trưởng mạnh mẽ trong bối cảnh lạm phát gia tăng và rủi ro năng lượng

Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ 7,83% so với cùng kỳ trong Q1/2026, mức tăng mạnh nhất trong Q1 kể từ khi bắt đầu số liệu thống kê vào năm 2000, vượt dự báo của chúng tôi. Mặc dù tốc độ tăng trưởng giảm lại so với Q4/2025 (tăng 8,46% so với cùng kỳ), xu hướng tăng trưởng vẫn duy trì mạnh mẽ, trong đó ngành công nghiệp chế biến & chế tạo (tăng 9,7%), KNXXK (tăng 19,1%) và KNNK (tăng 27%) ghi nhận tăng trưởng ấn tượng, cùng với doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ hồi phục (tăng 10,9%). Dòng vốn FDI vẫn ổn định, với FDI thực hiện đạt 5,4 tỷ USD (tăng 9,1% so với cùng kỳ) và FDI đăng ký đạt 15,2 tỷ USD (tăng 42,9% so với cùng kỳ), trong khi đầu tư công tăng tốc (tăng 12,1% so với cùng kỳ). Tuy nhiên, các rủi ro vĩ mô đang gia tăng. Lạm phát tăng lên 4,65% so với cùng kỳ trong tháng 3, vượt mục tiêu hàng năm của Chính phủ (4,5%), với giá nhiên liệu tăng 29,7% so với tháng trước. Cán cân thương mại chuyển sang thâm hụt 3,6 tỷ USD trong Q1/2026 và chỉ số PMI giảm xuống 51,2 trong tháng 3, cho thấy sự bất ổn ngày càng leo thang trong bối cảnh chi phí năng lượng tăng cao và gián đoạn nguồn cung do căng thẳng quanh eo biển Hormuz.

GDP Q1/2026

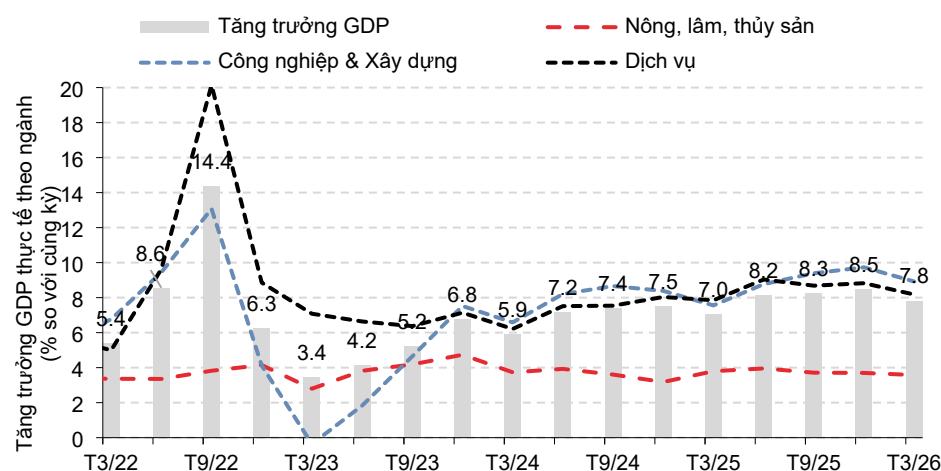
GDP Q1/2026 của Việt Nam tăng trưởng 7,83% so với cùng kỳ (Biểu đồ 2), mức tăng mạnh nhất trong Q1 kể từ khi năm 2000 (Biểu đồ 3), cao hơn [dự báo](#) của chúng tôi (tăng trưởng 7,5%) và bình quân dự báo trong [cuộc khảo sát của Bloomberg](#) (tăng trưởng 7,6%) nhưng chậm hơn so với mức tăng 8,46% so với cùng kỳ trong Q4/2025.

Tốc độ tăng trưởng trong quý hạ nhiệt ở cả ba khu vực kinh tế. Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản (AFF) tăng trưởng 3,58% so với cùng kỳ, so với tăng 3,7% so với cùng kỳ trong Q3/2025.

Khu vực công nghiệp & xây dựng tăng trưởng 8,92% so với cùng kỳ, so với tăng 9,73% so với cùng kỳ trong Q4/2025. Trong khi đó, khu vực dịch vụ tăng trưởng 8,18% so với cùng kỳ, cũng giảm tốc so với tăng 8,82% so với cùng kỳ trong quý trước (Biểu đồ 2, 4).

Biểu đồ 2: Tăng trưởng GDP theo ngành

GDP tăng 7,83% so với cùng kỳ trong Q1/2026, giảm so với mức 8,46% so với cùng kỳ trong Q4/2025



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

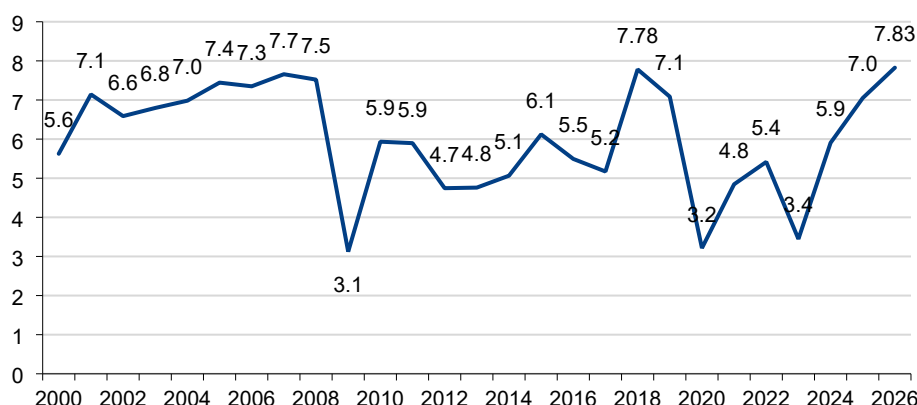
Cụ thể, những ngành tăng trưởng mạnh (cao hơn so với tổng thể) bao gồm ngành công nghiệp chế biến & chế tạo (tăng 9,73% so với cùng kỳ), các dịch vụ tiện ích khác (tăng 8,58% so với cùng kỳ), xây dựng (tăng 8,36% so với cùng kỳ), thương mại bán buôn & bán lẻ (tăng 9,62% so với cùng kỳ), vận tải và kho bãi (tăng 8,95% so với cùng kỳ), khoa học & công nghệ (tăng 8,01% so với cùng kỳ), giáo dục & đào tạo (tăng 8,25% so với cùng kỳ) và giải trí (tăng 9,72% so với cùng kỳ).

Ngành kinh doanh BĐS tăng 4,71% so với cùng kỳ trong Q1/2026, so với tăng 4,48% so với cùng kỳ trong Q4/2025. Trong khi đó, hoạt động tài chính & ngân hàng tăng 7,7% so với cùng kỳ, chậm hơn so với tăng 9,35% so với cùng kỳ trong Q4/2025 do mặt bằng lãi suất tăng và điều kiện thanh khoản thắt chặt.

Về sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng tăng 8,45% so với cùng kỳ trong Q1/2026, cao hơn so với tăng 7,15% so với cùng kỳ trong Q4/2025 và tăng 7,45% so với cùng kỳ trong Q1/2025. Tích lũy tài sản tăng 7,18% so với cùng kỳ, so với tăng 7,24% so với cùng kỳ trong Q1/2025 và tăng 8,92% so với cùng kỳ trong Q4/2025. Trong khi đó, KNXXK và KNNK hàng hóa & dịch vụ tăng lần lượt 19,85% và 24,27% so với cùng kỳ, cao hơn đáng kể so với Q1/2025 (tăng lần lượt 9,71% và 12,45% so với cùng kỳ).

Biểu đồ 3: Tăng trưởng GDP (% so với cùng kỳ) trong Q1

Đây là mức tăng cao nhất trong Q1 kể từ khi Cục Thống kê bắt đầu công bố dữ liệu GDP theo quý vào năm 2000



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Nhìn chung, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong Q1 vượt dự báo của chúng tôi nhưng vẫn chậm hơn so với quý trước, trong đó tăng trưởng hạ nhiệt trên diện rộng ở các ngành. Theo đó, nền kinh tế ngày càng dễ chịu tổn thương trước rủi ro từ chi phí năng lượng và gián đoạn thương mại do xung đột quanh eo biển Hormuz.

Bảng 4: Cơ cấu GDP theo ngành

Các ngành ghi nhận mức tăng trưởng cao hơn bình quân trong Q1/2026 bao gồm: công nghiệp chế biến, chế tạo; các dịch vụ tiện ích khác; xây dựng; bán buôn và bán lẻ; vận tải và kho bãi; khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo; và vui chơi, giải trí

	% so với cùng kỳ				Đóng góp vào GDP (điểm %)	% GDP
	Q2/25	Q3/25	Q4/25	Q1/26	Q1/26	Q1/26
GDP	8.16	8.25	8.46	7.83	7.83	100%
Nông, lâm, thủy sản	3.95	3.71	3.70	3.58	0.36	10.8%
Nông sản	3.53	3.25	3.58	3.36	0.26	8.2%
Lâm sản	7.34	4.60	3.92	3.22	0.01	0.5%
Thủy sản	4.47	4.84	4.09	4.51	0.09	2.1%
Công nghiệp & xây dựng	8.77	9.39	9.73	8.92	3.12	35.9%
Công nghiệp	8.31	9.43	9.87	9.01	2.66	31.0%
Khai khoáng	-2.40	6.76	4.84	5.42	0.13	1.8%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.22	9.61	10.56	9.73	2.24	24.5%
Điện	3.62	9.87	7.64	6.54	0.23	4.1%
Nước & xử lý chất thải	7.45	8.19	8.55	8.58	0.05	0.5%
Xây dựng	10.92	9.25	9.16	8.36	0.46	5.0%
Dịch vụ	9.03	8.68	8.82	8.18	3.71	44.4%
Bán buôn và bán lẻ	8.50	8.94	9.21	9.62	0.96	11.0%
Vận tải và kho bãi	10.97	11.81	10.83	8.95	0.56	5.6%
Lưu trú và ăn uống	9.67	10.16	10.01	7.49	0.21	2.8%
Thông tin & truyền thông	8.17	7.87	8.41	7.65	0.46	4.0%
Tài chính, ngân hàng	7.07	7.76	9.35	7.70	0.42	4.7%
Kinh doanh BĐS	4.41	5.26	4.48	4.71	0.16	3.3%
Khoa học & công nghệ	6.96	7.67	8.93	8.01	0.19	2.2%
Giáo dục & đào tạo	11.47	7.31	7.52	8.25	0.24	3.5%
Dịch vụ y tế	5.40	6.08	7.05	6.90	0.07	2.3%
Vui chơi, giải trí	10.68	13.82	11.54	9.72	0.08	0.7%
Thuế sản phẩm không bao gồm trợ cấp	6.01	6.62	7.12	7.08	0.67	8.8%

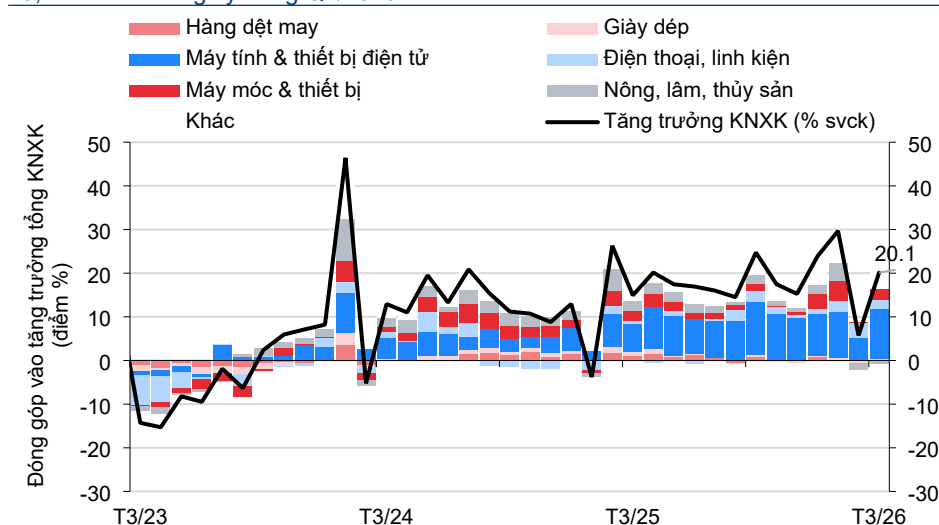
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

KNXK và KNNK tăng lần lượt 20,1% & 27,8% trong tháng 3/2026 và 19,1% & 27% trong Q1/2026

Trong tháng 3, KNXK và KNNK tăng lần lượt 20,1% và 27,8% so với cùng kỳ (Biểu đồ 5-6), vượt [dự báo của chúng tôi](#).

Biểu đồ 5: Đóng góp vào tăng trưởng KNXK

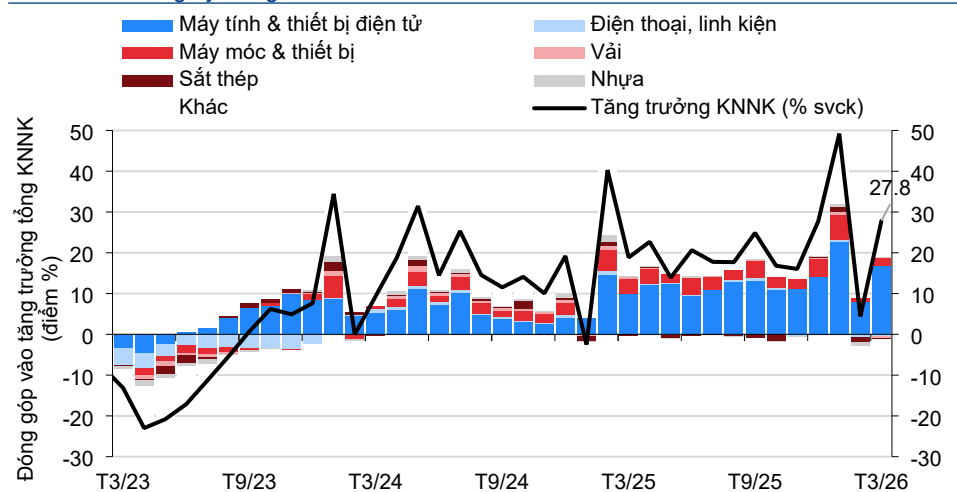
KNXK tăng 20,1% so với cùng kỳ trong tháng 3 (tăng 40,5% so với tháng trước) và tăng 19,1% so với cùng kỳ trong Q1/2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 6: Đóng góp vào tăng trưởng KNNK

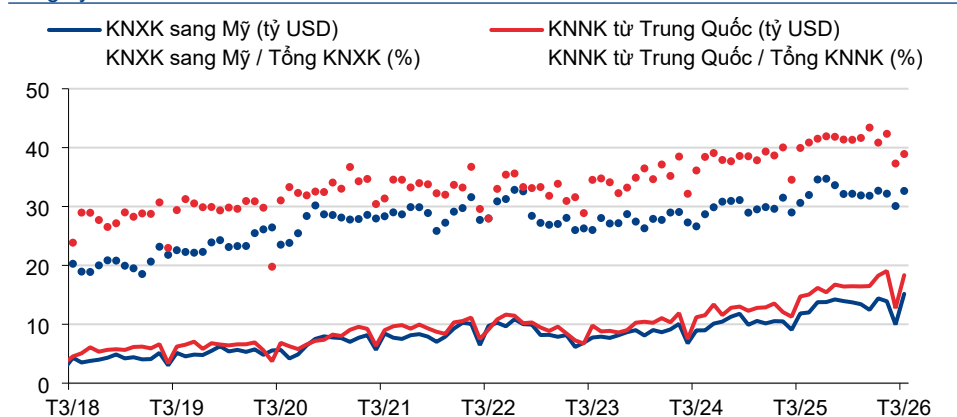
KNNK tăng 27,8% so với cùng kỳ trong tháng 3 (tăng 38,2% so với tháng trước) và tăng 27% so với cùng kỳ trong Q1/2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 7: Việt Nam: KNXK sang Mỹ & KNNK từ Trung Quốc

Trong tháng 3, KNXK sang Mỹ và KNNK từ Trung Quốc tăng lần lượt 28,1% và 24,5% so với cùng kỳ. Tính chung Q1/2026, hai chỉ tiêu này tăng lần lượt 24,2% và 31,6% so với cùng kỳ



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Trong tháng, KNXK sang Mỹ tăng 28,1% so với cùng kỳ (tăng 52,5% so với tháng trước) sau khi tăng 9,7% so với cùng kỳ trong tháng 2, tương đương 33% tổng KNXK của Việt Nam. Trong khi đó, KNNK từ Trung Quốc tăng 24,5% so với cùng kỳ trong tháng 3 (tăng 44,1% so với tháng trước), tương đương 39% tổng KNNK của Việt Nam (Biểu đồ 6). Trong Q1/2026, KNXK sang Mỹ và KNNK từ Trung Quốc tăng lần lượt 24,2% và 31,6% so với cùng kỳ.

So với tháng trước, KNXK và KNNK cũng tăng đáng kể lần lượt 40,5% và 38,2%, cho thấy hoạt động kinh tế phục hồi sau kỳ nghỉ Tết. Theo đó, KNXK và KNNK tăng lần lượt 19,1% và 27% so với cùng kỳ trong Q1/2026, vượt đáng kể dự báo cả năm của chúng tôi (tăng trưởng lần lượt 8,2% và 8,7%). Ngoài ra, [chỉ số PMI sản xuất](#) của Việt Nam vẫn duy trì trên mức 50 trong tháng 3, tháng tăng thứ 9 liên tiếp, nhưng đã sụt giảm xuống 51,2 từ 54,3 trong tháng 2, mức tăng yếu nhất kể từ tháng 9/2025. Một chủ đề chính trong tháng 3 là xung đột Trung Đông ảnh hưởng tới lạm phát. Giá dầu tăng cao đã làm tăng cước vận tải, chi phí nhiên liệu và giao thông. Gần một nửa số doanh nghiệp được khảo sát phản ánh chi phí đầu vào tăng, lạm phát chi phí tăng nhanh nhất kể từ tháng 4/2022. Chi phí đầu vào tăng cao phần lớn được chuyển sang người tiêu dùng, từ đó khiến giá thành phẩm tăng mạnh nhất kể từ khi cuộc khảo sát bắt đầu vào năm 2011 và mạnh nhất trong gần 15 năm. Do đó, triển vọng ngắn hạn

có vẻ mong manh, trừ khi có một giải pháp nhanh chóng cho xung đột và những gián đoạn xung quanh eo biển Hormuz.

Các sản phẩm xuất khẩu ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong tháng 3, bao gồm máy tính & thiết bị điện tử (tăng 51,9% so với cùng kỳ), máy móc (tăng 21,9% so với cùng kỳ) và điện thoại (tăng 16,1% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 8). Trong khi đó, KNXXK máy tính & thiết bị điện tử (tăng 53% so với cùng kỳ) tăng trưởng tháng thứ 34 liên tiếp (Biểu đồ 6). Kết quả này củng cố [phân tích của Bloomberg](#) về số liệu thương mại cho thấy tốc độ dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam bắt đầu từ nhiệm kỳ đầu tiên của ông Donald Trump đã tăng tốc, trong đó Việt Nam đã vượt qua Trung Quốc trong năm 2025 để lần đầu tiên trở thành quốc gia cung cấp máy tính xách tay & máy chơi game hàng đầu cho Mỹ.

Bảng 8: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNXXK trong tháng 3

Máy tính, thiết bị điện tử, máy móc và điện thoại là những nhóm sản phẩm đóng góp chính vào tăng trưởng KNXXK trong tháng 3

Các mặt hàng xuất khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXXK	Các mặt hàng xuất khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXXK
Đồ chơi & dụng cụ thể thao	58.2%	746	1.6%	Cà phê	-11.5%	990	2.1%
Máy tính & thiết bị điện tử	51.9%	13,009	28.0%	Hạt điều	-9.8%	346	0.7%
Nhựa	35.2%	304	0.7%	Gạo	-9.7%	479	1.0%
Máy móc & thiết bị	21.9%	5,700	12.3%	Gỗ & sản phẩm gỗ	-5.9%	1,394	3.0%
Hóa chất	20.8%	281	0.6%	Sản phẩm sắt & thép	-4.3%	506	1.1%
Máy ảnh, máy quay phim, linh kiện	19.9%	739	1.6%	Giày dép	2.3%	1,951	4.2%
Sản phẩm hóa chất	19.6%	311	0.7%	Hàng dệt may	3.0%	3,156	6.8%
Điện thoại & linh kiện	16.1%	5,601	12.1%	Thủy sản	5.1%	927	2.0%
Dây & cáp cách điện	15.8%	406	0.9%	Túi xách	8.3%	399	0.9%
Đồ nội thất ngoài gỗ	14.0%	367	0.8%	Sản phẩm nhựa	8.8%	690	1.5%

Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Bảng 9: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNNK trong tháng 3

Máy tính, sản phẩm điện tử và sản phẩm dầu mỏ nằm trong nhóm những mặt hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong tháng

Các mặt hàng nhập khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK	Các mặt hàng nhập khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK
Sản phẩm dầu mỏ	165.7%	1,455	3.1%	Dầu thô	-25.6%	550	1.2%
Máy tính & thiết bị điện tử	54.1%	17,672	37.5%	Vải	-19.3%	1,083	2.3%
Hạt điều	51.5%	763	1.6%	Điện thoại & linh kiện	-15.6%	732	1.6%
Ngô	40.1%	243	0.5%	Vật liệu dệt may, da giày	-11.1%	605	1.3%
Ô tô nhập khẩu nguyên chiếc	33.4%	590	1.3%	Than	-7.1%	601	1.3%
Hóa chất	33.0%	892	1.9%	Cotton	-3.2%	252	0.5%
Kim loại thường khác	32.0%	1,279	2.7%	Sắt thép	-1.9%	891	1.9%
Quặng và khoáng sản khác	27.2%	386	0.8%	Sợi	2.0%	250	0.5%
Sản phẩm kim loại thường khác	20.5%	433	0.9%	Thức ăn gia súc	3.3%	374	0.8%
Sản phẩm sắt & thép	17.8%	733	1.6%	Thủy sản	6.3%	287	0.6%

Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Cán cân thương mại tháng 3 ước tính thâm hụt 0,7 tỷ USD (tháng thâm hụt thứ 4 liên tiếp), tương đương thâm hụt Q1/2026 ở mức 3,6 tỷ USD so với thặng dư 3,6 tỷ USD trong Q1/2025.

VND mất giá 1,1% so với tháng trước trong tháng 3/2026 và mất giá 0,2% trong Q1/2026

Trong bối cảnh đồng USD tăng giá trên diện rộng, đồng VND đã mất giá 1,1% so với tháng trước trong tháng 3 nhưng vẫn nằm trong nhóm các đồng tiền ổn định nhất trong khu vực, tương đương mất giá 0,2% trong Q1/2026, thấp hơn đáng kể so với dự báo cả năm của chúng tôi (mất giá 2,6%) (Biểu đồ 10–12).

Biểu đồ 10: Chỉ số Dollar Index

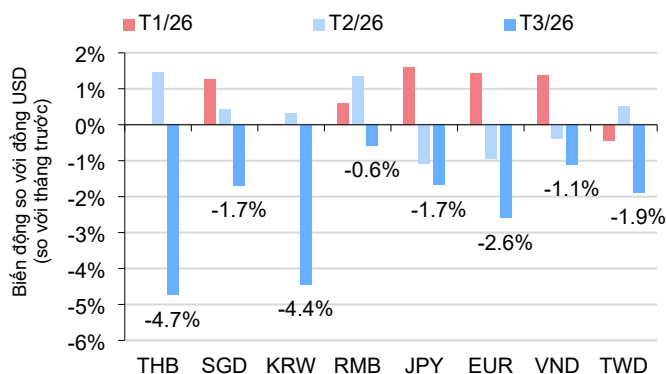
Đồng USD tăng giá đáng kể trong tháng 3



Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

Biểu đồ 11: Biến động hàng tháng của một số đồng tiền lớn so với đồng USD

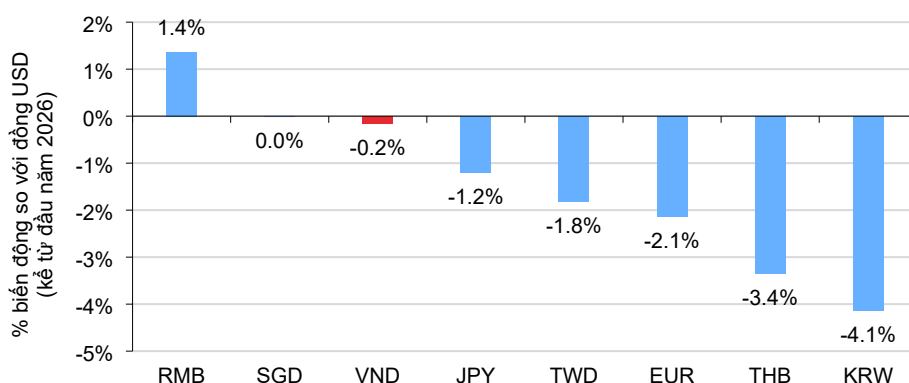
Trong tháng 3, đồng VND mất giá 1,1%



Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

Biểu đồ 12: Biến động kể từ đầu năm 2026 của một số đồng tiền lớn so với đồng USD

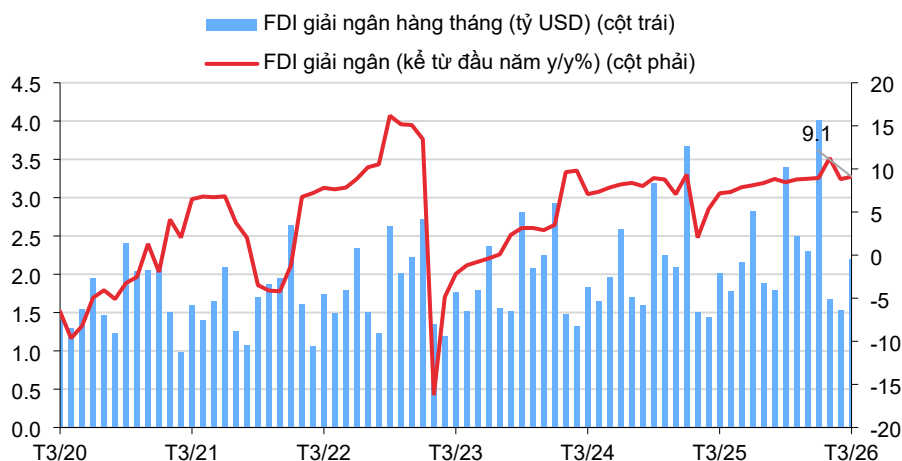
Đồng VND đã mất giá 0,2% trong Q1/2026



Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

Biểu đồ 13: FDI thực hiện hàng tháng

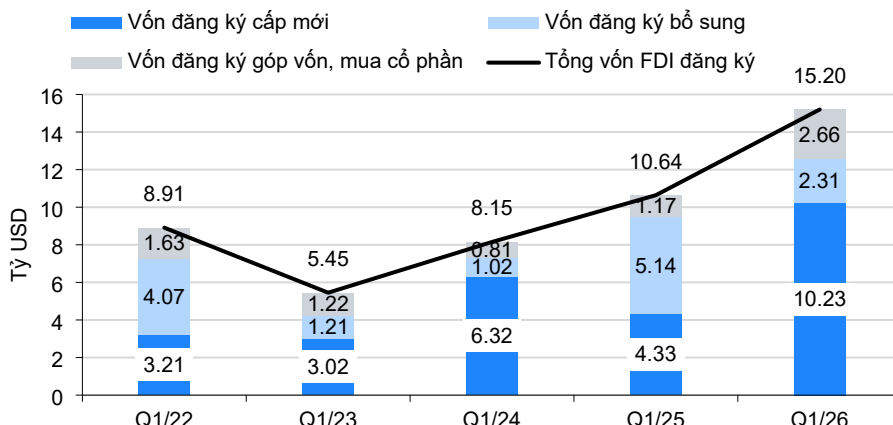
FDI thực hiện tăng 9,3% so với cùng kỳ trong tháng 3 và tăng 9,1% so với cùng kỳ trong Q1/2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 14: FDI đăng ký theo hình thức

Trong Q1/2026, vốn đăng ký bổ sung từ điều chỉnh dự án giảm 55,1% trong khi vốn FDI đăng ký cấp mới & vốn đăng ký mua cổ phần tăng lần lượt 136,3% và 127,4%



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

FDI thực hiện và đăng ký tăng lần lượt 9,1% và 42,9% so với cùng kỳ trong Q1/2026

Trong tháng 3, FDI thực hiện tăng 9,3% so với cùng kỳ (Biểu đồ 13), trong khi FDI đăng ký tăng mạnh 145,5% so với cùng kỳ. Trong Q1/2026, FDI thực hiện (5,4 tỷ USD) và đăng ký (15,2 tỷ USD) tăng lần lượt 9,1% và 42,9% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, FDI thực hiện đạt mức cao kỷ lục trong Q1/2026.

Cơ cấu theo loại hình đăng ký đầu tư, vốn bổ sung vào các dự án hiện hữu (2,31 tỷ USD) giảm 55,1% so với cùng kỳ, trong khi vốn đăng ký mới (10,23 tỷ USD) và góp vốn & mua cổ phần (2,66 tỷ USD) tăng lần lượt 136,3% và 127,4% so với cùng kỳ (Biểu đồ 14).

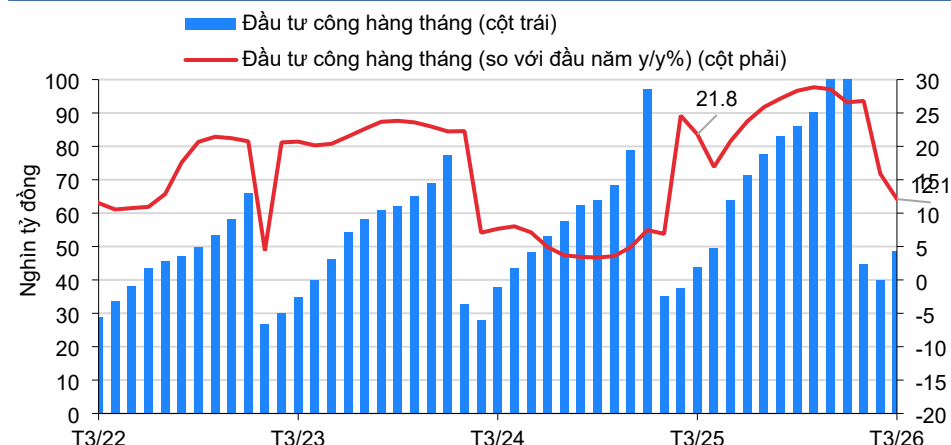
Đầu tư công tăng 10,9% so với cùng kỳ trong tháng 3/2026 và tăng 12,1% trong Q1/2026

Trong tháng 3/2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tăng 10,9% so với cùng kỳ, so với tăng 16,1% so với cùng kỳ trong tháng 3/2025. Trong Q1/2026, đầu tư công tăng 12,1% so với cùng kỳ, tương đương 14,5% mục tiêu năm 2026 (Biểu đồ 15). Trong khi đó, chi đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước đạt 116,1 nghìn tỷ đồng trong Q1, hoàn thành 10,4% [kế hoạch ngân sách năm 2026](#) (1.120 nghìn tỷ đồng) và tăng 44,6% so với cùng kỳ. Điều này cho thấy tốc độ giải ngân ngân sách nhà nước đã tăng tốc.

Chính phủ ước tính đã thu ngân sách đạt 32,8% kế hoạch năm 2026 so với chỉ ngân sách đạt 16,8% kế hoạch năm 2026. Từ đó, trong Q1/2026, ngân sách nhà nước thặng dư 299,3 nghìn tỷ đồng so với mục tiêu thâm hụt 605,8 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 ([Quyết định 4035](#) của Bộ Tài chính).

Biểu đồ 15: Đầu tư sử dụng ngân sách Nhà nước

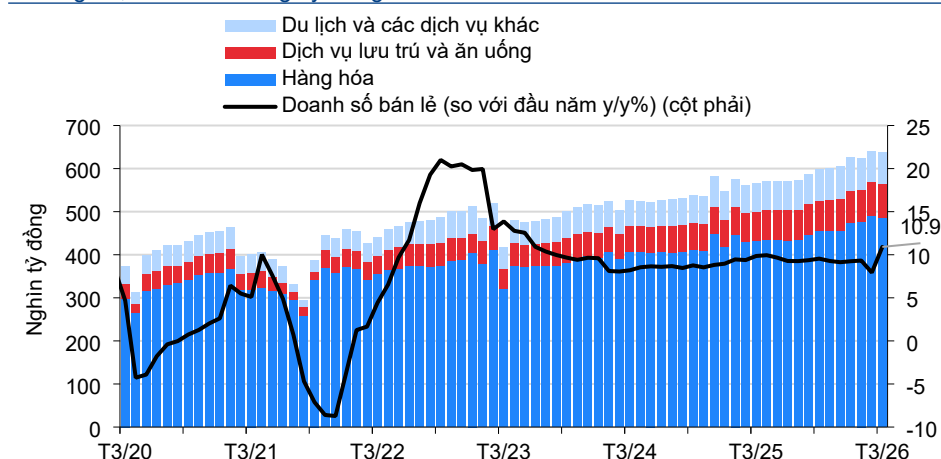
Đầu tư công hàng tháng tăng 10,9% so với cùng kỳ trong tháng 3 và tăng 12,1% so với cùng kỳ trong Q1/2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 16: Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ hàng tháng

Doanh số bán lẻ tăng 12,1% so với cùng kỳ (tăng 0,9% so với tháng trước) trong tháng 3 và tăng 10,9% so với cùng kỳ trong Q1



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 12,1% so với cùng kỳ trong tháng 3/2026 và tăng 10,9% trong Q1/2026

Trong tháng 3, doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ (638,6 nghìn tỷ đồng) tăng 12,1% so với cùng kỳ (tăng 0,9% so với tháng trước) (Biểu đồ 16). Doanh số bán lẻ hàng hóa tăng 12,4% so với cùng kỳ, tương đương 76% tổng doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ trong tháng. Trong đó, doanh số bán lẻ dịch vụ lưu trú, thực phẩm & đồ uống tăng 13,9% so với cùng kỳ, tương đương 12,6% tổng doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ.

Trong Q1/2026, doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng 10,9%, so với tăng 9,5% so với cùng kỳ trong Q1/2025 và thấp hơn một chút so với dự báo cả năm của chúng tôi ở mức 11% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh số lương thực & thực phẩm tăng 9,8%; may mặc tăng 9,9% so với cùng kỳ; thiết bị gia dụng tăng 8,2% so với cùng kỳ; sản phẩm văn hóa & giáo dục tăng 4,9% so với cùng kỳ trong khi phương tiện vận tải (không bao gồm ô tô) tăng 5,2% so với cùng kỳ.

Số lượng du khách quốc tế tăng 1,3% so với cùng kỳ trong tháng 3/2026 và tăng 12,4% trong Q1/2026

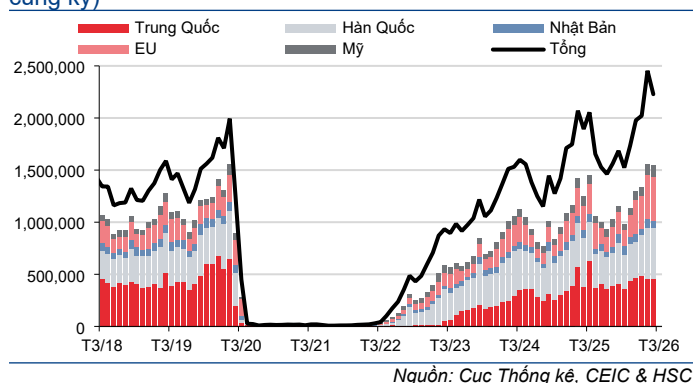
Trong tháng 3, số lượng du khách quốc tế tăng 1,3% so với cùng kỳ (giảm 6,7% so với tháng trước), tương đương 2,1 triệu lượt khách.

Trong số 3 thị trường hàng đầu, Trung Quốc đã giành lại vị trí dẫn đầu với 482.587 lượt khách (tương đương 123% mức trước dịch COVID-19 năm 2019), tiếp theo là châu Âu (384.562 lượt khách, tương đương 172% mức trước dịch COVID-19) và Hàn Quốc với 355.167 lượt khách (tương đương 106% mức trước dịch COVID-19) (Biểu đồ 17-18).

Lũy kế Q1/2026, số lượng du khách quốc tế đạt 6,8 triệu lượt khách (tăng 12,4% so với cùng kỳ), tương đương 150% mức trước dịch COVID-19 năm 2019. Cho năm 2026, Chính phủ dự báo số lượng du khách quốc tế sẽ đạt **25 triệu lượt khách** (tăng trưởng 18%), trong khi số lượng khách du lịch trong nước dự báo đạt 150 triệu lượt khách (từ 135 triệu lượt năm 2025). Tổng doanh thu du lịch ước tính đạt 1.125 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 11% so với năm 2025, tương đương khoảng 8% GDP danh nghĩa.

Biểu đồ 17: Số lượng khách du lịch quốc tế hàng tháng

Số lượng khách du lịch trong tháng 3 đạt 2,1 triệu (tăng 1,3% so với cùng kỳ) và đạt 6,8 triệu lượt trong Q1 (tăng 12,4% so với cùng kỳ)



Bảng 18: Số lượng khách quốc tế hàng tháng theo quốc gia

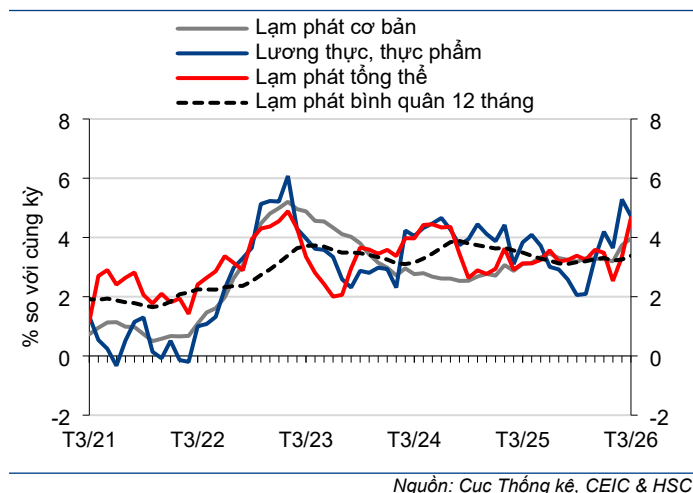
Khách du lịch từ Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Mỹ và Australia chiếm tỷ trọng 75%

Quốc gia	Số lượng khách	So với cùng kỳ	Tỷ trọng
Trung Quốc	482,587	-24%	23%
EU	384,562	35%	18%
Hàn Quốc	355,167	-5%	17%
Đài Loan	95,877	-15%	5%
Nhật Bản	93,460	19%	4%
Mỹ	92,823	18%	4%
Australia	54,035	28%	3%
Campuchia	52,872	-42%	3%
Malaysia	51,354	35%	2%
Thái Lan	48,778	6%	2%

Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

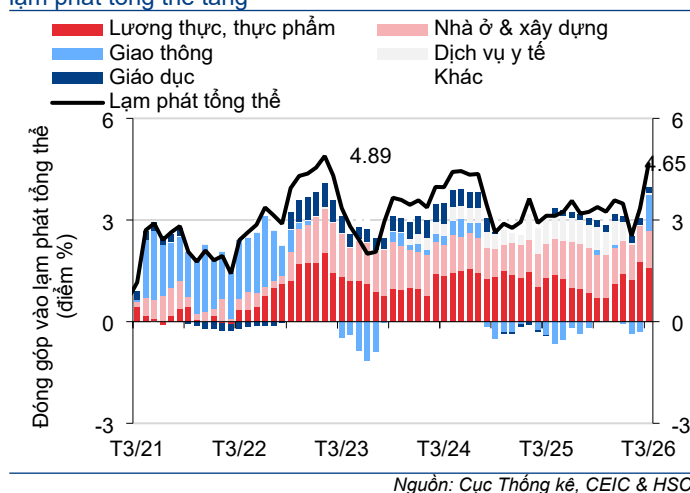
Biểu đồ 19: Lạm phát tổng thể

CPI tăng lên 4,65% trong tháng 3



Biểu đồ 20: Đóng góp vào lạm phát tổng thể

Đóng góp của nhóm giao thông và nhà ở & vật liệu xây dựng vào lạm phát tổng thể tăng



CPI tăng lên 4,65% so với cùng kỳ trong tháng 3/2026 và tăng 3,51% trong Q1/2026

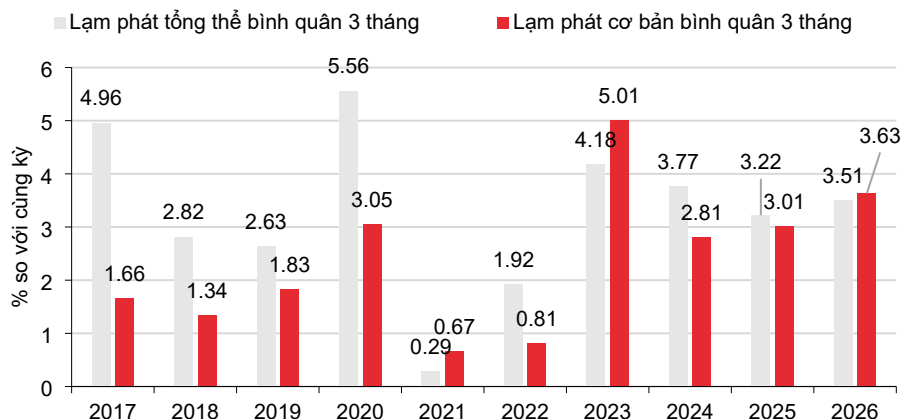
Trong tháng 3, CPI tổng thể tăng lên 4,65% so với cùng kỳ (tăng 1,23% so với tháng trước) sau khi tăng 3,35% so với cùng kỳ trong tháng 2, vượt **dự báo** của chúng tôi (Biểu đồ 19, 20) và là mức cao nhất kể từ tháng 1/2023. Động lực chủ yếu đến từ chi phí nhóm giao thông tăng mạnh, tăng 10,81% so với cùng kỳ và tăng 12,85% so với tháng trước. Trong nhóm này, giá nhiên liệu (chiếm 4,78% giá CPI) tăng 29,72% so với tháng trước sau nhiều đợt điều chỉnh giá nhiên liệu trong tháng. Ngoài ra, chi phí xây dựng & vật liệu tăng 0,77% so với tháng trước, tương đương tăng 5,88% so với cùng kỳ.

Nếu loại giá nhóm thực phẩm, năng lượng cũng như các mặt hàng được Chính phủ kiểm soát, lạm phát cơ bản tăng 3,96% so với cùng kỳ sau khi tăng 3,74% so với cùng kỳ trong tháng 2, mức cao nhất kể từ tháng 8/2023 (Biểu đồ 19).

Trong Q1/2026, lạm phát tổng thể tăng 3,51% so với cùng kỳ (Biểu đồ 19), thấp hơn so với [dự báo cả năm của chúng tôi](#) (tăng 4,3% so với cùng kỳ).

Biểu đồ 21: Lạm phát tổng thể & lạm phát cơ bản bình quân: 2017-2026

Trong Q1/2026, lạm phát tổng thể tăng 3,51%, thấp hơn so với dự báo cả năm 4,3% của chúng tôi



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Bảng 22: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC

	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025E	2026F	2027F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	25,480	26,300	27,000	27,500
Tỷ giá (VND: CNY)	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,491	3,761	3,885	3,929
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.36	2.87	2.55	8.54	4.98	7.04	8.02	7.60	8.00
GDP (tỷ USD)	332	346	370	411	433	476	514	546	584
GDP bình quân đầu người (USD)	3,398	3,558	3,757	4,132	4,317	4,702	5,026	5,293	5,610
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	3.67	4.35	-2.20	0.34	5.96	6.41	6.38	3.30	3.42
Nợ công/GDP (%)	42.8	43.8	44.7	37.4	36.9	37.0	36.8	37.2	38.5
Nợ Chính phủ/GDP (%)	37.4	38.5	39.6	34.7	33.3	33.0	33.2	34.0	35.6
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.09	2.71	2.55	3.08	2.85	3.47	3.60	4.23	5.02
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	106	115	124	125	133	136	145	149	154
FDI giải ngân / FDI (%)	6.1	5.8	5.3	5.4	5.4	5.3	5.4	5.4	5.3
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.15	2.37	3.56	2.32	2.26	2.22	2.22	2.60	2.50
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.6	3.3	4.3	4.0
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	2.9	3.5	4.6	4.3
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	6.00	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	4.0	1.8	4.0	4.0
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	13.6	12.2	13.6	14.2	13.8	15.1	19.0	15.0	15.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	10,574	12,111	13,402	14,227	15,999	17,915	20,781	23,586	26,770
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	12.0	16.0	13.5	13.5
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	79	95	107	85	90	81	83	85	90
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	4.6	5.2	5.5	5.8
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5.0	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	2.4	1.2	1.0	4.6	1.9	2.4	3.3	4.2	4.3
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	3.2	2.0	2.9	4.8	2.2	2.8	3.8	4.4	4.5
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cán cân thương mại (tỷ USD)	10.9	19.9	3.3	12.1	28.4	24.9	20.0	19.4	23.9
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	12.2	15.1	-8.1	1.4	25.8	30.5	32.8	18.0	20.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	253	263	333	360	326	381	455	495	544
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	6.7	3.7	26.7	8.0	-9.2	16.7	19.4	8.7	10.0
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	264	283	336	372	355	406	475	514	568
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	8.0	6.9	18.9	10.6	-4.6	14.4	17.0	8.2	10.5
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	123	129	140	149	142	155	169	179	184
Nợ nước ngoài/GDP (%)	36.9	37.3	37.7	36.2	32.7	32.6	32.8	32.8	32.8
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	20.4	20.0	19.7	22.4	23.2	25.4	27.6	29.2	31.1
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	38.0	28.5	31.2	27.7	39.4	38.2	38.4	40.4	44.5
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	49.8	53.8	50.0	51.0
Chỉ số sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.8	10.1	7.0	7.5
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	7.0	13.1	10.9	0.6	7.6	10.2	10.9	7.5	8.5
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo hàng năm (%)	10.5	4.9	6.0	8.0	3.6	9.8	10.5	7.0	9.5
Doanh số bán lẻ danh nghĩa hàng năm (%)	11.3	-0.9	-9.1	19.8	9.4	9.0	9.2	11.0	12.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t_0 = [(1 + \text{lạm phát y/y tại thời điểm } t-11) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát y/y tại thời điểm } t_0)]^{(1/12)} - 1$$

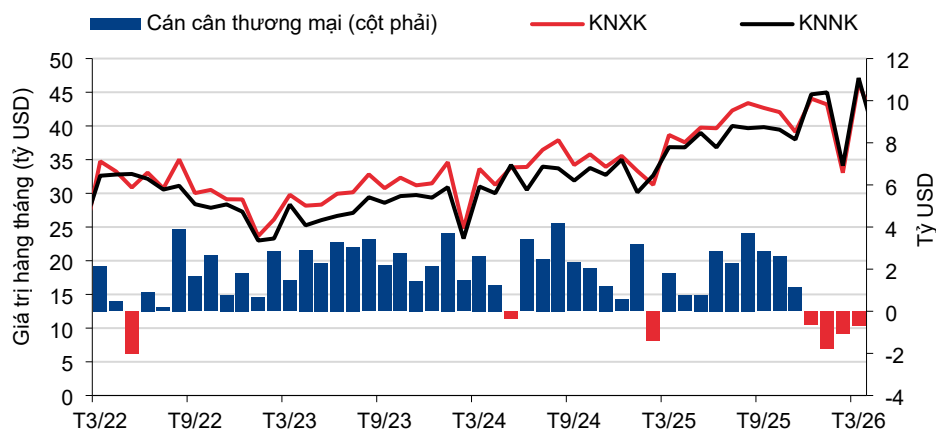
 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Bảng 23: Các sự kiện kinh tế

Sự kiện	Ngày	Thời gian	Địa điểm	Công ty / Tổ chức
Q1/2026: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T3-26)	Thứ 3, 6/4/2027		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	28 – 29/4/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T4-26)	Thứ 6, 1/5/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T4-26)	Thứ 4, 6/5/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T5-26)	Thứ 2, 1/6/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T5-26)	Thứ 7, 6/6/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	16 – 17/6/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T6-26)	Thứ 4, 1/7/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Q2/2026: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T6-26)	Thứ 3, 6/7/2027		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	28 – 29 /7/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T7-26)	Thứ 2, 3/8/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T7-26)	Thứ 5, 6/8/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T8-26)	Thứ 3, 1/9/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T8-26)	Chủ nhật, 6/9/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	15 – 16/9/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T9-26)	Thứ 5, 1/10/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Q3/2026: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9-26)	Thứ 4, 6/10/2027		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	27 – 28/10/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T10-26)	Thứ 2, 2/11/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T10-26)	Thứ 6, 6/11/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T11-26)	Thứ 3, 1/12/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T11-26)	Chủ nhật, 6/12/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	8 – 9/12/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang

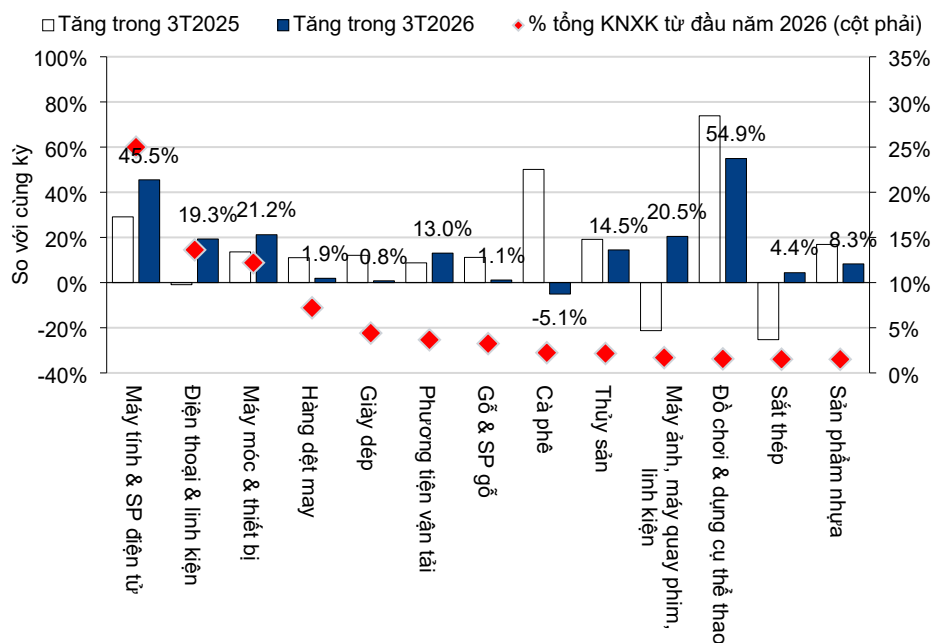
Nguồn: S&P Global, Fed, NSO, HSC

Biểu đồ 24: Cán cân thương mại của Việt Nam theo tháng



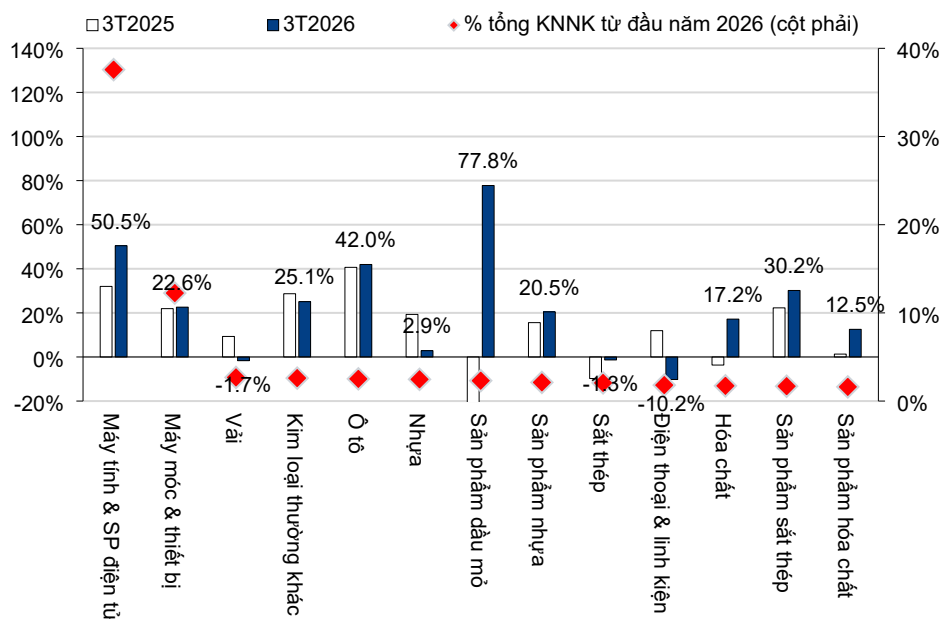
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 25: KNXK của Việt Nam trong Q1/2026



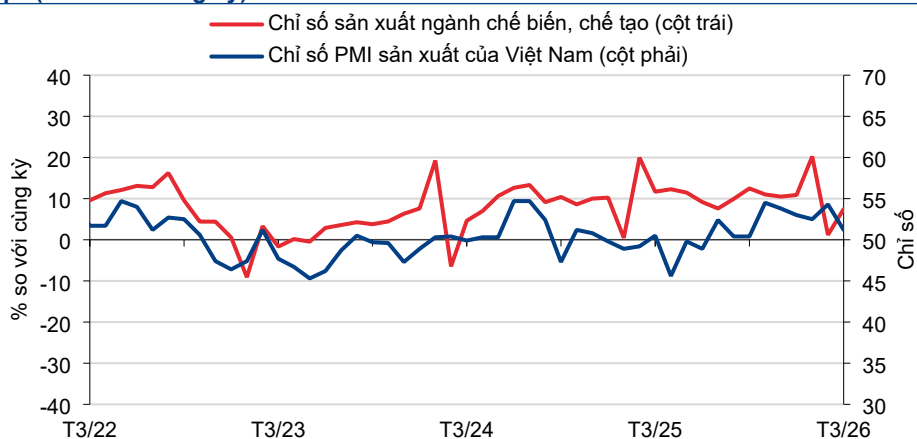
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 26: KNNK của Việt Nam trong Q1/2026



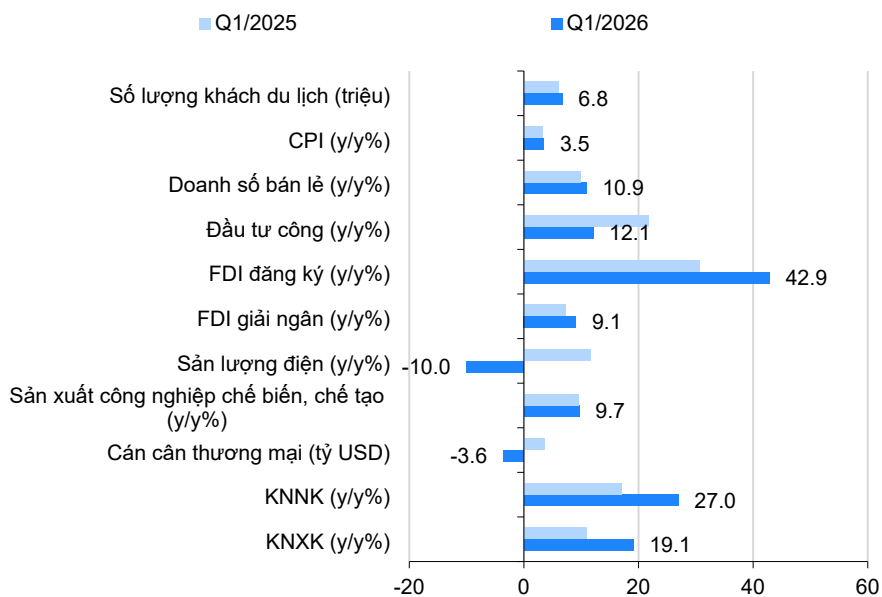
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 27: Việt Nam: Chỉ số PMI sản xuất và chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo (% so với cùng kỳ)



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 28: Các chỉ báo kinh tế quan trọng trong Q1/2026 so với Q1/2025



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn